

Số: /BC-CTK

Bình Phước, ngày tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 của tỉnh tiếp tục ổn định và phát triển trên hầu hết các lĩnh vực: Chỉ số sản xuất công nghiệp, hoạt động bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội đều tăng; Công tác thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI), phát triển doanh nghiệp và phát triển hợp tác xã có nhiều khởi sắc; Hoàn thành công tác gieo trồng cây hàng năm vụ Đông xuân trong điều kiện có nhiều thuận lợi, chăn nuôi tiếp tục mở rộng quy mô tập trung. Lĩnh vực văn hóa - xã hội đạt nhiều kết quả tích cực, công tác an sinh xã hội được chú trọng, đời sống người dân được cải thiện; hoạt động chăm lo cho các đối tượng chính sách, khó khăn, người nghèo, người lao động được triển khai kịp thời, hiệu quả. Tai nạn giao thông giảm số vụ, hạn chế tối đa số người bị thương.

Trên cơ sở số liệu chính thức 3 tháng năm 2023 và ước tháng 4/2023, Cục Thống kê tỉnh Bình Phước báo cáo ước tính thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023 như sau:

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt

Vụ Đông xuân năm 2022-2023 toàn tỉnh ước tính gieo trồng được 5.936 ha, tăng 0,50% (+30 ha) so với chính thức vụ Đông xuân năm 2021-2022.

Trong tháng, các địa phương tập trung thu hoạch vụ Đông Xuân, xuống giống vụ Mùa và chăm sóc các vườn cây lâu năm. Tính đến ngày 15/4/2023, tình hình sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh ước thực hiện được 6.261 ha, tăng 0,18% (+11 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

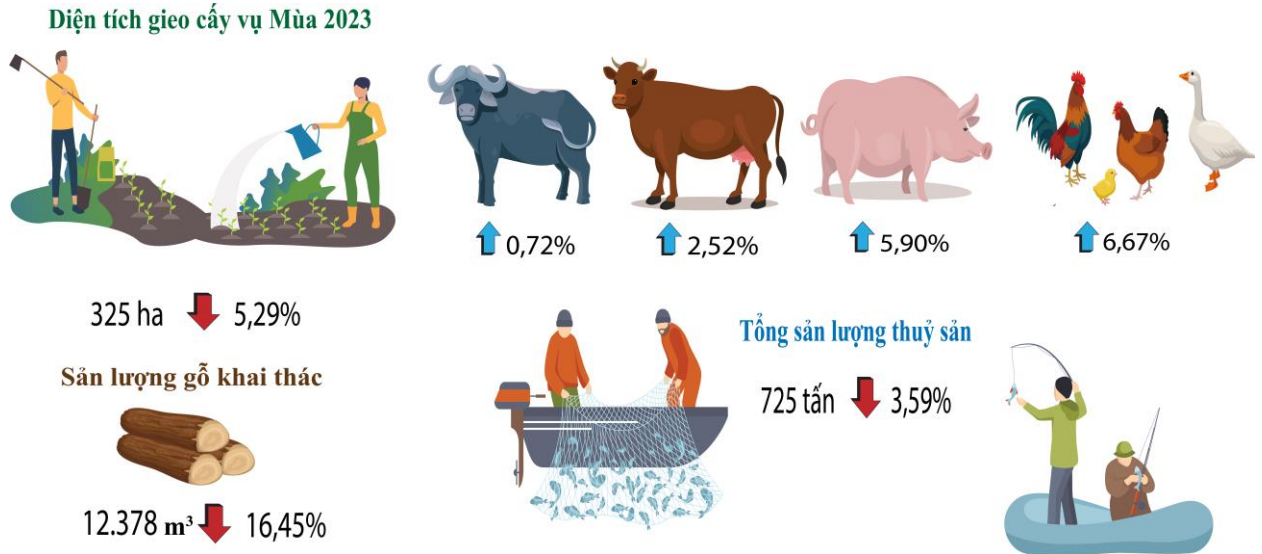
- Cây lúa 3.006 ha, tăng 2,56% (+75 ha) so với cùng kỳ năm trước (chia ra: Lúa Đông Xuân thực hiện được 2.891 ha, tăng 2,66%, sản lượng ước đạt 10.525 tấn, tăng 1,58%; Lúa Mùa 115 ha);

- Cây bắp 338 ha, tăng 3,59% (+5 ha), sản lượng ước đạt 1.191 tấn, tăng 2,09%;

- Khoai lang 30 ha, giảm 30,23% so cùng kỳ, sản lượng đạt 126 tấn, giảm 32,45% so cùng kỳ.

- Rau các loại 1.609 ha, tăng 2,42% (+38 ha), sản lượng đạt 11.104 tấn tăng 3,22% so cùng kỳ.

Hình 1.1. Tình hình nông, lâm, thủy sản tháng 4 năm 2023



Các loại cây lâu năm của tỉnh phát triển ổn định, trong tháng cây điều và cây tiêu đang thu hoạch. Tổng diện tích cây lâu năm của tỉnh ước tính có 440.013 ha, tăng 0,20% (+866 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Đối với cây ăn trái 14.397 ha, chiếm 3,27% trên tổng diện tích cây lâu năm, tăng 13,34% (+1.695 ha) so cùng kỳ năm 2022. Các loại cây ăn trái như: cam, quýt, bưởi, nhãn, chôm chôm, sầu riêng, dứa, chuối, xoài... ngày càng được áp dụng khoa học kỹ thuật từ việc đầu tư trang thiết bị máy móc, phân bón, cây giống, lai tạo... để có năng suất chất lượng cao. Thời điểm này hầu như các loại cây ăn trái đã ra bông đậu trái và đang thu hoạch.

- Đối với cây công nghiệp lâu năm 425.616 ha, chiếm 96,72% trên tổng diện tích cây lâu năm của toàn tỉnh. Trong đó, phần lớn diện tích lớn là các loại cây chủ lực của tỉnh cụ thể như:

+ Cây điều 152.100 ha, tăng 0,06% (+93 ha). Sản lượng thu trong tháng ước đạt 39.802 tấn (+5.427 tấn) so với cùng kỳ, lũy kế đến tháng 4 sản lượng điều thu được ước đạt 199.150 tấn (+27.274 tấn). Năng suất cây điều năm 2023 có tăng so với vụ điều năm 2022, tuy nhiên vẫn còn thấp hơn năm 2021 do đầu ra của sản phẩm gặp rất nhiều khó khăn nên người trồng ít quan tâm đầu tư.

+ Cây hồ tiêu 13.550 ha, giảm 2,26% (-314 ha). Sản lượng thu trong tháng ước đạt 4.674 tấn (-548 tấn), lũy kế đến tháng 4 sản lượng tiêu thu được ước đạt 23.369 tấn (-2.741 tấn) so với cùng kỳ. Diện tích cũng như năng suất tiêu năm nay giảm nguyên nhân chính là do cây tiêu bị chết nhiều hơn nữa giá phân bón tăng cao nên việc đầu tư vào các vườn cây thấp hơn.

+ Cây cao su 245.100 ha, giảm 0,11% (-275 ha). Sản lượng thu trong tháng ước đạt 27.887 tấn (+758 tấn), lũy kế đến tháng 4 sản lượng cao su thu được ước đạt 69.717 tấn (+1.894 tấn) so với cùng kỳ.

+ Cây cà phê 13.880 ha, giảm 0,77% (-108 ha).

Về giá bán các sản phẩm như sau: Mủ cao su sơ chế 28.204 đồng/kg, cà phê nhân 41.572 đồng/kg, hạt điều khô 33.793 đồng/kg, hạt tiêu khô 69.727 đồng/kg.

Tình hình sâu bệnh: Công tác bảo vệ thực vật vẫn được các cấp, các ngành duy trì quan tâm do đó tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng đều ở mức hại nhẹ ảnh hưởng không đáng kể đến sinh trưởng và phát triển cây trồng.

b. Chăn nuôi

Ngành chăn nuôi trên địa bàn tỉnh tiếp tục được duy trì, phát triển mạnh theo hướng chăn nuôi lớn, quy mô trang trại trong những năm gần đây, đặc biệt là chăn nuôi lợn, chăn nuôi nhỏ lẻ đang dần được thu hẹp. Các trang trại lợn, gà chủ yếu là nuôi gia công hoặc cho các công ty, tập đoàn thuê chăn nuôi như: CP, Làng Sen, Vietswan, Sunjin, Japfa, New Hope, Hòa Phước, Velmar, BaF Việt... Các loại dịch bệnh gia súc gia cầm nguy hiểm không xảy ra, chỉ có dịch bệnh tả lợn Châu Phi xảy ra rải rác tại các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, đã được xử lý kịp thời theo quy định. Số lượng gia súc, gia cầm ước tháng 4/2023 gồm có:

Đàn trâu: 12.726 con, tăng 0,72% (+91 con) so với cùng kỳ; số con xuất chuồng trong tháng ước đạt 468 con, tăng 1,30% (+6 con), lũy kế số con xuất chuồng đạt 1.856 con, tăng 0,76% (+14 con); sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 109 tấn (+3 tấn), lũy kế ước đạt 431 tấn (+7 tấn).

Đàn bò: 40.110 con, tăng 2,52% (+985 con) so với cùng kỳ; số con xuất chuồng trong tháng ước đạt 1.430 con, tăng 1,27% (+18 con), lũy kế số con xuất chuồng đạt 5.715 con, tăng 0,85% (+48 con); sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 252 tấn, tăng 0,70% (+2 tấn), lũy kế ước đạt 1.006 tấn, tăng 0,28% (+3 tấn).

Đàn heo: 1.737.100 con, tăng 5,90% (+96.790 con) so với cùng kỳ; số con xuất chuồng trong tháng ước đạt 181.300 con, tăng 17,62% (+27.155 con), lũy kế số con xuất chuồng đạt 725.425 con, tăng 23,72% (+139.084 con); sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 17.767 tấn, tăng 18,83% (+2.815 tấn), lũy kế ước đạt 71.092 tấn, tăng 25,00% (+14.217 tấn).

Đàn gia cầm: 9.910 ngàn con, tăng 6,67% (+620 ngàn con) so với cùng kỳ, sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 6.350 tấn, tăng 3,25% (+200 tấn), lũy kế ước đạt 25.488 tấn, tăng 44,55% (+7.855 tấn); sản lượng trứng thu trong tháng ước đạt 22.675 ngàn quả, tăng 7,32% (+1.547 ngàn quả), lũy kế sản lượng trứng ước đạt 90.700 ngàn quả, tăng 11,18% (+9.123 ngàn quả).

Công tác thú y: Tình hình dịch bệnh trên tổng đàn gia súc, gia cầm và chăn nuôi khác ổn định không có biến động lớn, không có dịch bệnh lớn xảy ra; công tác tiêm phòng, khử độc, công tác kiểm dịch động vật vẫn được thực hiện theo kế hoạch và được kiểm tra, giám sát thường xuyên; duy trì các chốt kiểm dịch động vật, không có phát sinh dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên động vật.

1.2. Lâm nghiệp

Tháng Tư mặc dù đã có mưa, nhưng các ngành chức năng tiếp tục duy trì thực hiện công tác tuyên truyền về bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng. Nhờ làm tốt công tác phòng chống cháy rừng, nên trong tháng trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng nào.

Trong tháng, toàn tỉnh ước tính khai thác được 3.090 m³ gỗ (-615 m³) so với cùng kỳ, lũy kế sản lượng gỗ khai thác ước đạt 12.378 m³ (-2.436 m³); lượng củi khai thác trong tháng ước đạt 852 Ste (-228 Ste), lũy kế củi ước đạt 3.402 Ste (-920 Ste).

1.3. Thủy sản

Tình hình nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh vẫn được duy trì ổn định, không xảy ra dịch bệnh. Diện tích nuôi trồng thủy sản với 1.202 ha hiện có, tháng 4 toàn tỉnh ước thu hoạch được 178 tấn, giảm 3,78% (-7 tấn) so với cùng kỳ, trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trong tháng thu được 26 tấn, giảm 1 tấn; sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng thu được 152 tấn, giảm 5 tấn.

Luỹ kế 4 tháng sản lượng ước đạt 725 tấn, giảm 3,59% (-27 tấn), trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trong tháng thu được 108 tấn, giảm 2 tấn; sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng thu được 617 tấn, giảm 25 tấn.

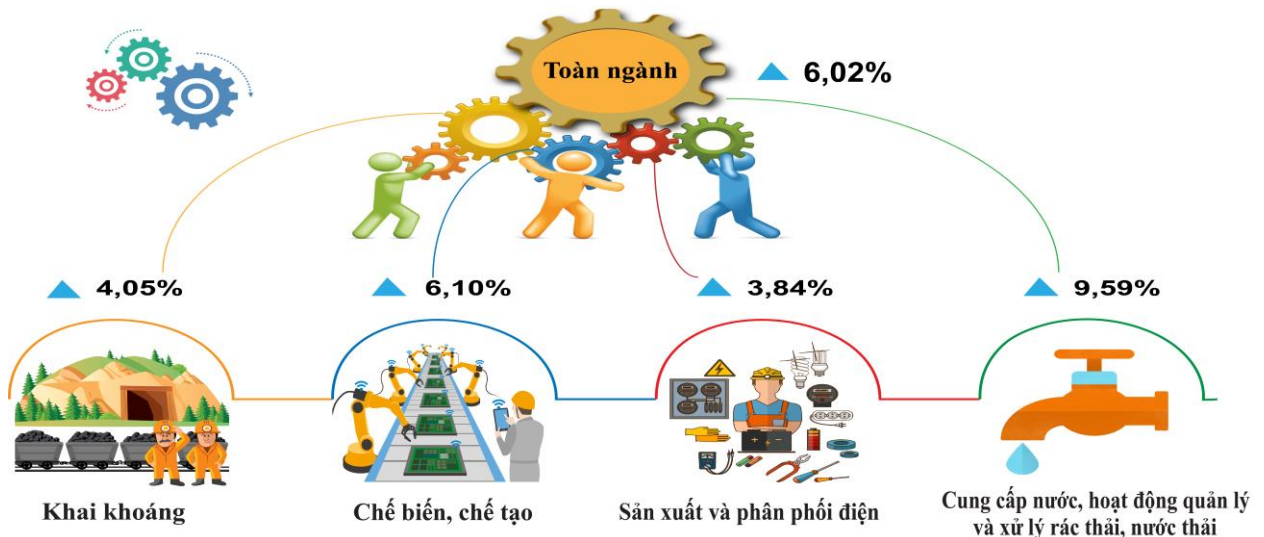
Nhìn chung lĩnh vực thủy sản tỉnh Bình Phước có xu hướng ngày càng giảm về diện tích do đô thị hóa nhanh, diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh phân bố không đồng đều, phần lớn diện tích nuôi trồng nhỏ, lẻ nuôi trồng để tự tiêu là chính, ít có diện tích nuôi lớn, sản xuất mang tính hàng hóa nên hàng năm hiệu quả thu được trên một đơn vị diện tích nuôi trồng thủy sản là không cao.

2. Sản xuất công nghiệp

Trong bối cảnh kinh tế đứng trước những thách thức và cơ hội, các doanh nghiệp đã chủ động chuyển đổi mô hình, thay đổi chiến lược ứng phó linh hoạt, liên kết với các đối tác nhằm mở rộng sản xuất, bảo đảm nguồn nguyên liệu bền vững. Nhưng bên cạnh đó vẫn tồn tại những khó khăn như một số doanh nghiệp giảm đơn hàng, thu hẹp sản xuất kinh doanh; chi phí nguyên liệu đầu vào tăng cao...

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 4 ước tính tăng 0,61% so với tháng trước và tăng 6,02% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Khai khoáng tăng 0,14% và tăng 2,28%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,45% và tăng 9,83%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 1,02% và tăng 4,65%; Cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 16,38% và tăng 3,25%.

Hình 2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng năm 2023



Tính chung 4 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 6,02% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khai khoáng tăng 4,05%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,10%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 3,84%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 9,59%.

Trong 4 tháng đầu năm nay, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn tiếp tục tăng trưởng ổn định. Các doanh nghiệp mở rộng sản xuất, chủ động nguồn nguyên liệu đầu vào và kế hoạch tiêu thụ sản phẩm trong từng giai đoạn cụ thể. Một số ngành cấp 2 đạt mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 88,90%; Sản xuất kim loại tăng 15,13%; Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 10,52%; Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 6,28%; Dệt tăng 4,77%; Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 1,71%... Bên cạnh đó, còn một số ngành giảm so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất xe có động cơ giảm 57,00%; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 35,50%; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 35,03%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 23,50%; Sản xuất trang phục giảm 16,93%...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 4 tháng năm 2023 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa tăng 8,8 lần; Chì chưa gia công tăng 32,28%; Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo tăng 29,08%; Thức ăn cho gia cầm tăng 27,94%; Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt) tăng 10,60%; Hạt điều thô tăng 10,33%; Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử tăng 6,28%... Song song đó cũng có một số sản phẩm giảm: Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt) giảm 75,21%; Dịch vụ đúc gang, sắt, thép giảm 50,70%; Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn giảm 35,03%; Các loại van khác chưa được phân vào đâu giảm 16,46%...

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng 4 ước tính tăng 3,07% so với tháng trước và giảm 9,15% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm 8,14%, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 34,06%; Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,95%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí giảm 59,15%; Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,75%. So với cùng kỳ, chỉ số sử dụng lao động trong khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 4,89%; Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 43,44%; Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 2,27%.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 4/2023 tăng 9,13% so với tháng trước, giảm 61,43% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm mạnh: Sản xuất đồ uống giảm 80,70%; Sản xuất xe có động cơ giảm 67,45%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 52,49%...

3. Bán lẻ hàng hóa, hoạt động của các ngành dịch vụ

3.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng

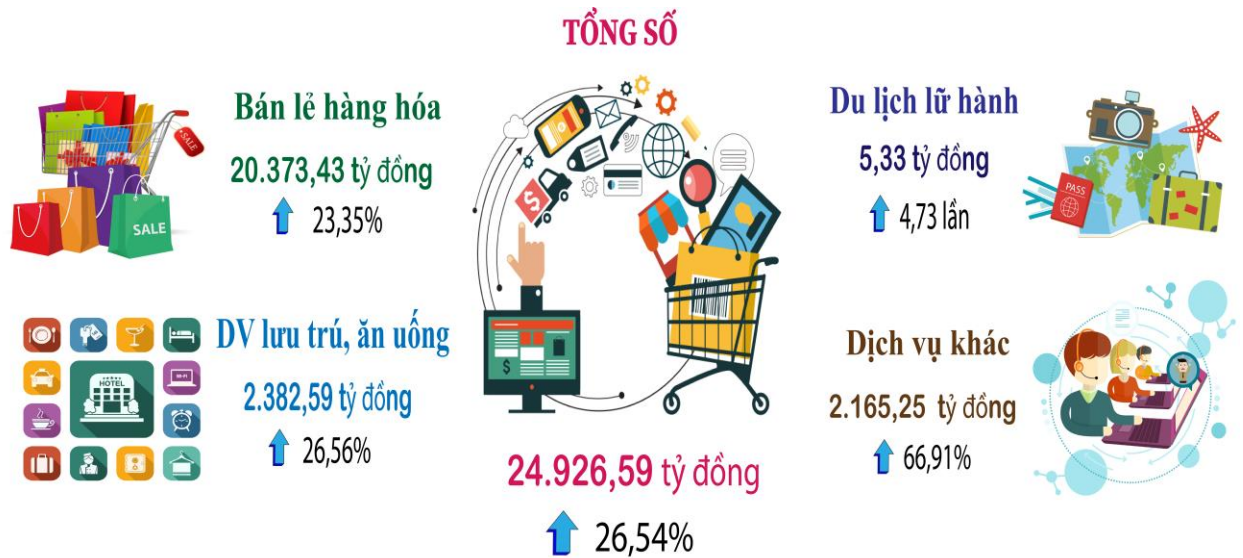
Tình hình thương mại dịch vụ tháng 4/2023 của tỉnh Bình Phước tiếp tục ổn định phát triển trên nhiều mặt, hoạt động giao thương buôn bán trao đổi, sức tiêu

thụ nhiều, nguồn cung hàng hóa ổn định, giá cả các mặt hàng không biến động, thị trường không có hiện tượng thiếu hàng sốt giá, nguồn cung được đảm bảo nhằm thu hút sức mua của người dân tăng lên kích thích nhu cầu tiêu dùng, mua sắm của người dân.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 4/2023 ước tính đạt 6.342,75 tỷ đồng, tăng 2,00% so với tháng trước và tăng 27,22% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 5.155,29 tỷ đồng, tăng 1,39%, tăng 23,77%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 611,75 tỷ đồng, tăng 3,02%, tăng 31,42%; doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 1,47 tỷ đồng, tăng 12,85%, tăng 4531,6% so cùng kỳ; doanh thu dịch vụ khác đạt 574,24 tỷ đồng, tăng 6,61%, tăng 61,98% so cùng kỳ.

Lũy kế 4 tháng năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 24.926,59 tỷ đồng, tăng 26,54% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 20.373,43 tỷ đồng, tăng 23,35% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 2.382,59 tỷ đồng, tăng 26,56% so với cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 5,33 tỷ đồng, tăng 473,74% so cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ khác đạt 2.165,25 tỷ đồng, tăng 66,91% so cùng kỳ.

Hình 3.1.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng 2023



3.2. Kim ngạch xuất, nhập khẩu

Hiện nay các doanh nghiệp hạn chế nhập khẩu nguyên liệu để chủ động sản xuất kinh doanh, các đơn hàng của đối tác nước ngoài giảm một phần vì khó khăn chung của nền kinh tế thế giới, chỉ khi có đơn hàng xuất khẩu thì doanh nghiệp mới bắt đầu nhập hàng hóa để phục vụ sản xuất, xuất khẩu làm cho kim ngạch xuất khẩu tháng 4/2023 giảm nhẹ so với tháng trước.

Kim ngạch xuất khẩu tháng 4/2023 ước đạt 313,20 triệu USD, giảm 6,51% so với tháng trước và giảm 5,66% so với cùng kỳ năm 2022. Lũy kế 4 tháng đầu năm

đạt 1.199,5 triệu USD tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 28,90% so với kế hoạch năm.

Kim ngạch nhập khẩu tháng 4/2023 ước đạt 213,20 triệu USD giảm 6,49% so với tháng trước và tăng 11,27% so với cùng kỳ năm 2022. Lũy kế 4 tháng đầu năm đạt 716,9 triệu USD giảm 15,3% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 32,14% so với kế hoạch năm.

3.3. Giao thông vận tải

Ngành vận tải trên địa bàn tỉnh trong tháng tiếp tục tăng trưởng, đáp ứng yêu cầu vận chuyển và lưu thông hàng hóa. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 4/2022 ước đạt 221,47 tỷ đồng, tăng 1,01% so với tháng trước, tăng 77,24% so với cùng kỳ. Lũy kế 4 tháng doanh thu ước đạt 869,95 tỷ đồng, tăng 83,18% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Vận tải hành khách: Trong tháng, số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 587,74 ngàn hành khách, tăng 3,34% so với tháng trước và tăng 150,72% so với cùng kỳ; Số lượt hành khách luân chuyển trong tháng ước đạt 125,26 triệu hành khách.km, tăng 9,49% và tăng 112,94%; doanh thu ước tính đạt 128,40 tỷ đồng, tăng 1,30% và tăng 179,18%.

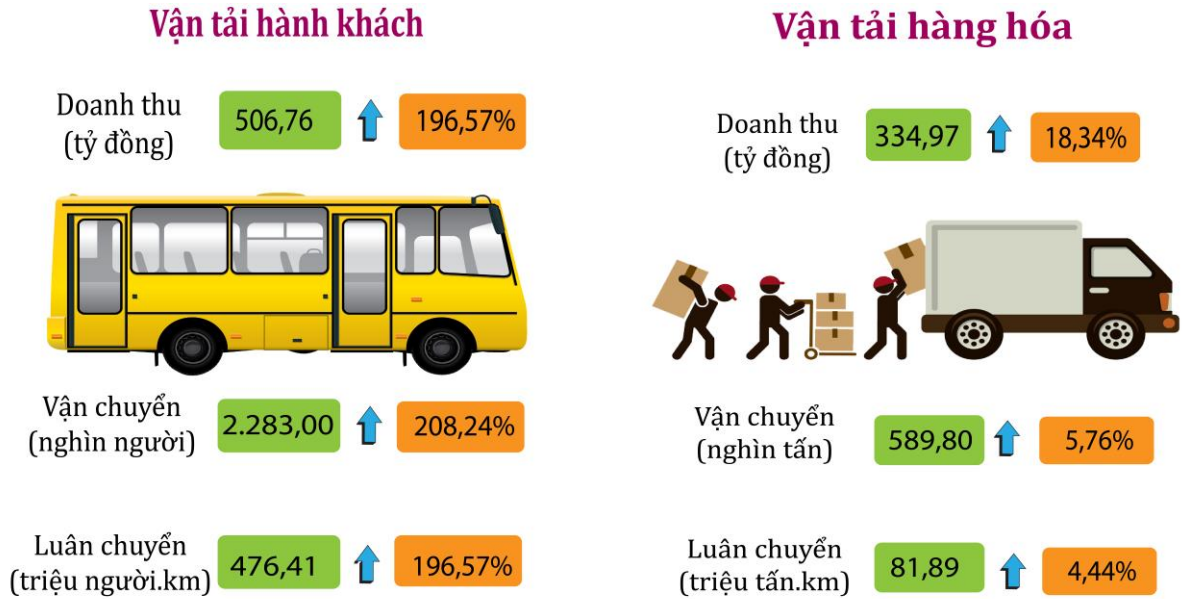
Lũy kế 4 tháng đầu năm, số lượt hành khách vận chuyển đạt 2.283,00 ngàn lượt hành khách, tăng 208,24% so với cùng kỳ năm trước; Số lượt hành khách luân chuyển đạt 476,41 triệu lượt hành khách.km, tăng 133,29%; doanh thu đạt 506,76 tỷ đồng, tăng 196,57%.

Vận tải hàng hóa: Trong tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 151,58 ngàn tấn, tăng 0,44% so với tháng trước và tăng 13,29% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 20,82 triệu tấn.km, tăng 0,35% và tăng 8,75%; doanh thu ước tính đạt 85,50 tỷ đồng, tăng 0,33% và tăng 16,08%.

Lũy kế 4 tháng đầu năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 589,80 ngàn tấn, tăng 5,76% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 81,89 triệu tấn.km, tăng 4,44%; doanh thu đạt 334,97 tỷ đồng, tăng 18,34%.

Hoạt động hỗ trợ vận tải, bưu chính chuyển phát: Trong tháng, doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải ước tính đạt 3,22 tỷ đồng, tăng 3,97% so với tháng trước và tăng 30,83% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu hoạt động bưu chính chuyển phát ước tính đạt 4,36 tỷ đồng, tăng 3,96% so với tháng trước và tăng 52,65% so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 4 tháng đầu năm, hoạt động hỗ trợ vận tải ước tính đạt 11,98 tỷ đồng, tăng 24,48% so với cùng kỳ; hoạt động bưu chính chuyển phát ước tính đạt 16,24 tỷ đồng, tăng 43,02% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 3.3.1 Hoạt động vận tải 4 tháng năm 2023

Nguyên nhân sản lượng vận tải hàng hóa tháng này tăng là do quá trình sản xuất kinh doanh mua bán các mặt hàng thiết yếu phục vụ cho sinh hoạt và tiêu dùng của người dân tăng, trong khi hoạt động vận tải đường bộ ngày càng được đầu tư cơ sở hạ tầng, kết nối thuận tiện giữa các tỉnh thành dẫn tới doanh thu tăng nhiều so với cùng kỳ của năm trước.

II. KIỂM CHẾ LẠM PHÁT, ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

1. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Tư giảm 0,03% so với tháng trước, tăng 1,89% so với tháng 12/2022 và tăng 4,60% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 4 tháng đầu năm 2023 tăng 4,96% so với bình quân cùng kỳ năm 2022.

So với tháng trước, chỉ số CPI tháng 4/2023 có 7/11 nhóm hàng tăng, trong đó: Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,76%; Nhóm giao thông tăng 0,40%; Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,35%; Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,06%; Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,02%; Nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,01%; Nhóm giáo dục tăng 0,01%.

Song song đó có 2/11 nhóm giảm giá: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,30%; Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,15%; Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,10% và nhóm bưu chính viễn thông ổn định so với tháng trước.

Một số nguyên nhân làm tăng, giảm CPI tháng 4/2023 so với tháng trước:

- Thời tiết nắng nóng, chi phí vận chuyển, chi phí nhân công, nhu cầu mua sắm tăng cao vào mùa hè. Trong đó, máy điều hoà nhiệt độ tăng 0,35%; dịch vụ trong gia đình tăng 2,91% làm cho chỉ số giá nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tháng 4/2023 tăng 0,35% so với tháng trước.

- Thời tiết giao mùa là điều kiện lý tưởng để các loại vi rút gây bệnh sinh sôi mạnh, người dân dễ mắc bệnh hô hấp nên nhu cầu mua các loại thuốc tăng cường

hệ miễn dịch tăng, theo đó giá nhóm thuốc vitamin và khoáng chất tăng 1,81% so với tháng trước; nhóm thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm tăng 2,89%.

- Giá xăng điều chỉnh tăng vào ngày 03/4/2023, 11/4/2023 và 21/4/2023 làm cho chỉ số giá nhóm xăng tăng 1,06% so với tháng trước, góp phần CPI chung tăng 3,79%.

- Giá điện sinh hoạt tăng 0,34% so với tháng trước, giá nước sinh hoạt tăng 0,16% do trời nắng nóng, nhu cầu sử dụng điện, nước tăng cao.

- Giá gas giảm 13,15% so với tháng trước do từ ngày 01/4/2023 giá gas trong nước điều chỉnh giảm 59.460 đồng/bình 12 kg. Giá gas trong nước lần này giảm là do hợp đồng giá gas thế giới bình quân tháng 4 ở mức 550 USD/tấn, giảm 180 USD/tấn so với tháng trước.

- Nhà ở thuê tăng 1,71% do xu hướng đô thị hoá ngày càng cao nên dân nhập cư vào trung tâm nhiều dẫn đến nhu cầu thuê nhà ở, nhà trọ cũng gia tăng và thị trường cho thuê trở nên sôi động hơn.

- Giá một số mặt hàng thực phẩm giảm so với tháng trước do nguồn cung đảm bảo trong khi nhu cầu ổn định như: Giá thịt gia súc giảm 1,59% (trong đó thịt lợn giảm 1,61%; thịt bò giảm 1,88%); Giá rau tươi giảm 2,98%; Giá trứng các loại giảm 3,99%; Thủy sản chế biến giảm 0,98% do tiêu thụ giảm.

Hình 1.1. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4 năm 2023



Trong 4 tháng đầu năm, một số nhóm hàng có chỉ số CPI bình quân tăng so với bình quân cùng kỳ: Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 21,47% do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào và giá thuê nhà ở tăng cao; Văn hoá, giải trí và du lịch tăng 6,40% do dịch Covid-19 được kiểm soát, nhu cầu giải trí và du lịch của người dân tăng cao, nhất là trong dịp Tết Nguyên đán; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,53%; Đồ uống và thuốc lá tăng 2,97%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,91%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,89%; Giáo dục tăng 1,56%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,10%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,09%... Có 2/11 nhóm hàng CPI bình quân 4 tháng đầu năm giảm so với bình quân cùng kỳ: Giao thông giảm 2,04% chủ yếu là do giá xăng dầu trong nước giảm theo biến động của giá thế giới, tác động làm CPI

chung giảm 0,43 điểm phần trăm; Bưu chính, viễn thông giảm 0,51% do có nhiều chính sách khuyến mãi đầu năm để thu hút khách hàng nên giảm giá.

Chỉ số giá vàng tháng 4/2023 tăng 3,03% so với tháng trước, tăng 2,27% so với tháng 12/2022 và giảm 1,20% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 4 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá vàng giảm 0,56% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4/2023 giảm 0,87% so với tháng trước, giảm 2,12% so với tháng 12/2022 và tăng 2,76% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 4 tháng đầu 2023, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,60% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

2. Đầu tư, xây dựng

Công tác đầu tư công, giá trị đầu tư từ các dự án/công trình thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý có vai trò ngày càng quan trọng, trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, kết quả thực hiện vẫn chưa đáp ứng yêu cầu, tiến độ giải ngân vốn đầu tư công còn thấp.

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4/2023 ước tính đạt 378,99 tỷ đồng, tăng 34,95% so với tháng trước và tăng 1,04% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh thực hiện 281,85 tỷ đồng, tăng 35,73% và tăng 1,15%; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện thực hiện 97,14 tỷ đồng, tăng 32,73% và đạt 0,63%.

Tính chung 4 tháng đầu năm, vốn thực hiện đạt 1.131,91 tỷ đồng, tăng 9,83% so với cùng kỳ năm trước và bằng 19,67% kế hoạch năm 2023. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh thực hiện 819,80 tỷ đồng, tăng 4,26% so với cùng kỳ năm trước và đạt 20,78% kế hoạch năm; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện thực hiện 312,11 tỷ đồng, tăng 27,75% và đạt 17,25% kế hoạch năm.

Hình 2.1. Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý 4 tháng năm 2023



Trong tháng tiếp tục thi công các công trình trọng điểm như: Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước (đường Minh Lập - Lộc Hiệp); Xây dựng hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành II; Xây dựng cơ sở cai

nghiên ma túy tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2); Xây dựng đường kết nối ngang QL14 kéo dài ĐT 755 nối ĐT 753; Xây dựng đường vành đai Suối Cam 1,2 kết nối QL14...

3. Tình hình thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp

Đầu tư trong nước: Trong tháng, đã thu hút được 01 dự án đầu tư với số vốn là 140 tỷ đồng, điều chỉnh chủ trương đầu tư cho 07 dự án (trong đó điều chỉnh tăng vốn 05 dự án) với tổng số vốn tăng là 576 tỷ 666 triệu đồng, thu hồi 01 dự án với số vốn giảm là 68 tỷ 408 triệu đồng. Lũy kế 4 tháng đầu năm thu hút được 11 dự án với số vốn là 2.731 tỷ 666 triệu đồng (bao gồm cấp mới và điều chỉnh vốn), đạt 22,76% kế hoạch năm. Tính đến nay, toàn tỉnh có 1.218 dự án với tổng số vốn là 118.488 tỷ 503 triệu đồng.

Đầu tư nước ngoài (FDI): Trong tháng không có cấp mới dự án nào. Lũy kế 4 tháng đầu năm đã thu hút được 9 dự án với tổng vốn là 41,491 triệu USD.

Về phát triển doanh nghiệp: Trong tháng, có 98 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với số vốn đăng ký là 1.154 tỷ 239 triệu đồng; 22 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động; 10 doanh nghiệp đăng ký giải thể; 32 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động. Lũy kế 4 tháng đầu năm có 360 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, đạt 30% kế hoạch năm, với số vốn đăng ký là 4.215 tỷ 276 triệu đồng, đạt 24,09% kế hoạch. Tính đến nay, số doanh nghiệp đăng ký trên địa bàn tỉnh là 11.042 doanh nghiệp (đã trừ doanh nghiệp giải thể), với số vốn đăng ký 189.019 tỷ 575 triệu đồng.

4. Tài chính, ngân hàng

4.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 4 tháng đầu năm 2023 ước thực hiện 3.850,54 tỷ đồng, đạt 23,87% dự toán HĐND tỉnh giao và giảm 22,72% cùng kỳ năm 2022, trong đó: Thu từ khu vực kinh tế quốc doanh là 441,05 tỷ đồng đạt 37,70% so với dự toán HĐND tỉnh giao và giảm 10,25% so với cùng kỳ; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 938,50 tỷ đồng, đạt 34,50% và giảm 7,97%; Thu tiền sử dụng đất là 547,57 tỷ đồng, đạt 9,94% và giảm 53,20%.

4.2. Chi ngân sách địa phương

Chi ngân sách địa phương 4 tháng đầu năm 2023 ước thực hiện là 5.706,00 tỷ đồng, đạt 31,81% dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 15,42% cùng kỳ, trong đó: Chi đầu tư phát triển là 3.576,10 tỷ đồng, đạt 59,41% dự toán và tăng 21,32% so cùng kỳ; chi thường xuyên là 2.129,90 tỷ đồng, đạt 21,71% và tăng 6,80%.

4.3. Ngân hàng

Các ngân hàng trên địa bàn triệt để tiết giảm chi phí hoạt động để có điều kiện giảm lãi suất cho vay hỗ trợ khách hàng phục hồi sản xuất - kinh doanh.

Đối với huy động vốn: Tổng nguồn vốn huy động tại chỗ đến cuối tháng 4/2023 ước đạt 51.000 tỷ đồng, giảm 3,29% so với cuối năm 2022. Trong đó, tiền gửi đồng Việt Nam chiếm 98,82%, tiền gửi ngoại tệ chiếm 1,18%; tiền gửi tiết kiệm chiếm 59,51%, tiền gửi thanh toán chiếm 38,92%, phát hành giấy tờ có giá chiếm 1,57%.

Đối với hoạt động tín dụng: Dự nợ tín dụng đến cuối tháng 4/2023 ước đạt 117.600 tỷ đồng, tăng 9,77% so với cuối năm 2022. Trong đó, dự nợ ngắn hạn chiếm 74,74%; trung, dài hạn chiếm 25,26%; cho vay bằng đồng Việt Nam chiếm 92,92%, cho vay bằng ngoại tệ chiếm 7,08%. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng có hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất lượng tín dụng, nợ xấu chiếm khoảng 0,47% trên tổng dự nợ.

III. BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA VÀ CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI KHÁC

1. Lao động, việc làm

Trong tháng, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 6.554 lao động; đào tạo nghề cho 958 lao động (Trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp). Lũy kế 4 tháng đầu năm đã giải quyết việc làm cho 19.629/40.000 lao động, đạt 49,10% kế hoạch năm; đào tạo nghề cho 1951 lao động, đạt 19,51% kế hoạch năm.

2. Đời sống dân cư

Nhìn chung đời sống dân cư tháng 4/2023 vẫn ổn định, trong tháng không xảy ra đói trên địa bàn tỉnh.

3. Công tác an sinh xã hội

Công tác giảm nghèo: Tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch giám sát, đánh giá Chương trình MTQG giảm nghèo năm 2023. Lũy kế 4 tháng đầu năm đã thực hiện vận động hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo và đối tượng bảo trợ xã hội đón Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 với tổng số quà vận động được dịp Tết Nguyên đán năm 2023 là 49.617 phần quà trị giá 24.905.500 đồng.

Bảo trợ xã hội: Tham mưu UBND tỉnh dự thảo Kế hoạch thực hiện Tháng hành động vì người cao tuổi năm 2023 trên địa bàn tỉnh; Tổ chức lớp tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, nhân viên và cộng tác viên công tác xã hội năm 2023. Lũy kế 4 tháng đầu năm đã hỗ trợ gạo Dự trữ Quốc gia cho người dân, tổng số người được nhận gạo tại các địa phương là 29.664 người, với tổng số gạo là 444.960 kg. Phối hợp với Quỹ Thiện Tâm phân bổ, trao tặng số lượng 1.500 suất quà Tết (giá trị mỗi suất quà là 600.000) tới các hộ gia đình nghèo trên địa bàn 03 huyện Bù Đốp, Bù Đăng và Bù Gia Mập.

Thực hiện chính sách với người có công: Công tác giải quyết hồ sơ, trong tháng 4 đã giải quyết được tổng cộng 282 hồ sơ, trong đó tiếp nhận tại trung tâm phục vụ hành chính công là 94 hồ sơ và tiếp nhận tại sở là 188 đối tượng hưởng trợ cấp và phụ cấp theo quy định. Lũy kế 4 tháng đầu năm, đã giải quyết được tổng cộng 2.118 hồ sơ; Tổ chức tặng 25.950 phần quà cho đối tượng chính sách có công với tổng số tiền là 10.627.800 đồng.

4. Giáo dục, đào tạo

Trong tháng, ngành Giáo dục và Đào tạo tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm theo Chương trình, kế hoạch làm việc năm 2023. Tiếp tục thực hiện Kế hoạch biên soạn tài liệu giáo dục địa phương lớp 8, lớp 11; Tổ chức góp ý, thẩm định Tài liệu Giáo dục địa phương lớp 4; Tổ chức thi thử kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 (lần 1); tổ chức kiểm tra đánh giá cuối kì II (đối với các môn Sở GDĐT

ra đề), hướng dẫn báo cáo tổng kết thực hiện nhiệm vụ GDTrH, GDTX năm học 2022-2023 và tình hình thực hiện các nhiệm vụ liên quan; Tổ chức thi và công bố kết quả Hội thi giáo viên dạy giỏi tiểu học cấp tỉnh năm học 2022-2023.

5. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Công tác mạng lưới y tế, biên chế, đào tạo cán bộ, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị tiếp tục thực hiện theo quy định. Các cơ sở khám chữa bệnh đảm bảo tốt việc trực và điều trị bệnh; Công tác khám, chữa bệnh đã có những bước tiến quan trọng, nhiều danh mục kỹ thuật không ngừng được phê duyệt, các kỹ thuật mới tiếp tục được chuyển giao, áp dụng điều trị hiệu quả cho người bệnh. An toàn vệ sinh thực phẩm cơ bản được đảm bảo, không có vụ ngộ độc thực phẩm lớn xảy ra.

Tiếp tục công tác truyền thông về phòng, chống dịch Covid-19 trong tình hình mới, đẩy mạnh tuyên truyền, động viên doanh nghiệp, người dân tiếp tục duy trì sản xuất trên cơ sở tuân thủ các quy định về công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19. Tiếp tục chỉ đạo tiêm chủng triển khai tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19, đảm bảo phủ đủ liều bổ sung, liều nhắc lại cho các đối tượng từ 18 tuổi trở lên và liều cơ bản cho đối tượng từ 12-17 tuổi. chuẩn bị sẵn sàng các nguồn lực để tiêm vắc xin phòng Covid - 19 cho trẻ từ 5-11 tuổi ngay khi Bộ Y tế có hướng dẫn. Trong tháng, toàn tỉnh không phát hiện ca viêm đường hô hấp do Covid-19.

Tình hình các loại dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, đã chủ động triển khai thực hiện các biện pháp, không để dịch bùng phát xảy ra hiện tượng “dịch chồng dịch”. Trong tháng: không có ca sốt rét; Sốt xuất huyết 110 ca, tăng 53 ca so với tháng trước, không có ca tử vong, phát hiện 16 ổ dịch và xử lý 16 ổ dịch; Tiêu chảy tổng số ca mắc 75 ca, không có tử vong; Chân – tay – miệng 13 ca, tăng 04 ca so với tháng trước, không có tử vong.

Về phòng chống HIV/AIDS: Số HIV mới phát hiện 15 ca, tích lũy 4001. Số AIDS mới phát hiện 5, tích lũy 1.975. Không có tử vong trong tháng, tử vong do tích lũy 344 ca. Tổng số bệnh nhân điều trị nhiễm trùng cơ hội 28 (Trong đó có 02 trẻ em), Tổng số BN quản lý điều trị Methadone 80 ca.

Các chương trình mục tiêu y tế - dân số khác như: phòng chống suy dinh dưỡng, dân số và phát triển, phòng chống lao, phong, broun cổ...vẫn duy trì hoạt động theo kế hoạch đề ra.

6. Hoạt động văn hóa, thể thao

Công tác tuyên truyền: Tổ chức và thực hiện tốt công tác tuyên truyền cổ động trực quan, nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn của địa phương, tuyên truyền về đảm bảo an toàn giao thông; tuyên truyền công tác phòng, chống dịch Covid-19. Kết quả, thực hiện in ấn và thi công trang trí được: 1.150m² băng rôn; 7.600m² pa nô; 5.250m² pa nơ; treo 2.700 lượt cờ các loại; tuyên truyền 750 giờ xe lưu động; viết tin bài đăng trên trang web, tạp chí của ngành và của các đơn vị.

Nghệ thuật biểu diễn và hoạt động quần chúng: Trong tháng, Trung tâm Văn hóa tỉnh tổ chức biểu diễn chương trình nghệ thuật lưu động phục vụ nhiệm vụ chính trị tại địa phương được 03 buổi, phục vụ hơn 1.800 lượt người xem; phục vụ chiếu phim lưu động được 54 buổi thu hút hơn 3.750 lượt người xem. Đoàn Ca

múa nhạc dân tộc biểu diễn chương trình nghệ thuật phục vụ các ngày lễ, sự kiện được 16 buổi, thu hút khoảng 8.100 lượt người xem.

Hoạt động thư viện: Trong tháng, cấp 16 thẻ thư viện (cấp mới 12 thẻ, 04 thẻ gia hạn); phục vụ được 482.535 lượt bạn đọc (trong đó bạn đọc tại phòng đọc Thư viện: 912 lượt, bạn đọc truy cập website: 481.623 lượt; lưu động: 15.320); tổng số tài liệu lưu hành là 44.841 lượt.

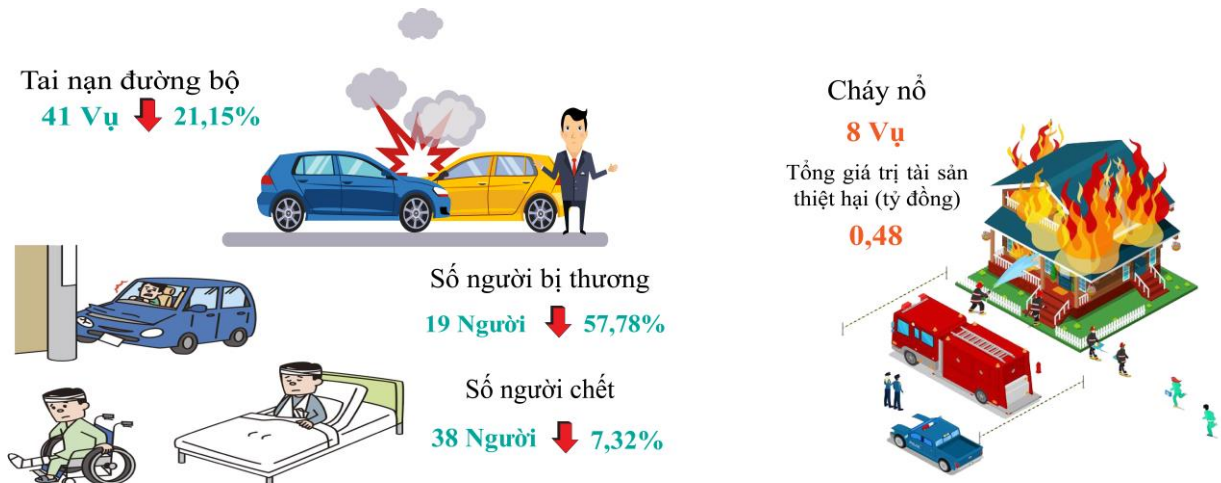
Thể dục thể thao: Tổ chức thành công giải Vô địch Taekwondo các lứa tuổi và Lớp tập huấn trọng tài, huấn luyện viên môn Taekwondo tỉnh; tham dự giải Vô địch Đẩy gậy quốc gia lần thứ XVII, kết quả đạt: 01 HCB, 01 HCD; tham dự giải Vô địch Điền kinh Người khuyết tật. Trong tháng, Trung tâm thể thao tỉnh cử đội tuyển tham dự 09 giải thể thao toàn quốc đạt 09 HCV, 03 HCB, 04 HCD; hỗ trợ các sở, ngành tổ chức 05 giải thể thao với 128 lượt trọng tài.

Hoạt động du lịch: Trong tháng, hoạt động du lịch với lượt khách tham quan đạt: 81.540 lượt khách, giảm 22,84% so với tháng trước và tăng 47,81% so với cùng kỳ 2022; trong đó khách nội địa 81.000 lượt khách; khách quốc tế: 540 lượt khách. Tổng doanh thu du lịch: 38,32 tỷ đồng, giảm 19,41% so với tháng trước và tăng 20,41% so với cùng kỳ năm 2022.

7. Tai nạn giao thông

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 7 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 6 vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng và 1 vụ rất nghiêm trọng, làm 7 người chết, 2 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 56,25%; số người chết giảm 41,67%; số người bị thương giảm 92,31%. Tính chung 4 tháng năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 41 vụ tai nạn giao thông, làm 38 người chết, 19 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 21,15%; số người chết giảm 7,32%; số người bị thương giảm 57,78%.

Hình 7.1. Tình hình trật tự, an toàn xã hội 4 tháng năm 2023



Lực lượng cảnh sát giao thông đã phát hiện 3.765 trường hợp vi phạm TTATGT, tạm giữ 2.406 phương tiện, tước 1.216 GPLX, cảnh cáo 56 trường hợp, xử lý hành chính 3.709 trường hợp. Số tiền nộp kho bạc nhà nước 13,48 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là chạy quá tốc độ (1.975 trường hợp), không có giấy phép

lái xe (1.291 trường hợp), không đội mũ bảo hiểm (283 trường hợp), không đi đúng làn đường quy định (102 trường hợp) và nồng độ cồn (1.966 trường hợp).

8. Thiệt hại do thiên tai

Tháng 4 năm 2023 toàn tỉnh xảy ra 5 vụ thiên tai, do ảnh hưởng của thời tiết trên địa tỉnh đã có mưa trên diện rộng, do thời kỳ chuyển tiếp từ mùa khô sang mùa mưa nên đây là những cơn mưa đầu mùa thường kèm theo dông sét, gió giật mạnh, lốc xoáy làm sập 2 căn nhà và 52 căn nhà bị hư hại. Ước tính giá trị thiệt hại gây ra khoảng 3,5 tỷ đồng. Ngay sau khi nhận được báo cáo của các địa phương, Ban Chỉ đạo Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Bình Phước, các đơn vị liên quan tiếp tục khắc phục thiệt hại để người dân sớm ổn định đời sống.

9. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng 4/2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 4 vụ cháy, ước tính thiệt hại 80 triệu đồng và không có người chết. Tính chung 4 tháng, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 8 vụ cháy thiệt hại do cháy ước khoảng 480 triệu đồng.

Các cơ quan chức năng trong tháng đã phát hiện 6 vụ vi phạm môi trường, tiến hành xử lý 3 vụ vi phạm với số tiền xử phạt 42,5 triệu đồng. Tính chung 4 tháng, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 80 vụ vi phạm về môi trường và tiến hành xử lý 27 vụ vi phạm, nộp ngân sách Nhà nước 147,3 triệu đồng.

Trên đây là kết quả đánh giá tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn tỉnh, Cục Thống kê tỉnh Bình Phước kính báo cáo Tổng cục Thống kê, Tỉnh ủy và UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp-TCTK;
- Lãnh đạo Cục;
- Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT;
- Lưu: VT, TKTH.

Q. CỤC TRƯỞNG

Trương Quang Phúc

1. Sản xuất nông nghiệp

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	6.250	6.261	100,18
Lúa	2.931	3.006	102,56
Lúa đông xuân	2.816	2.891	102,66
Lúa mùa	115	115	100,00
Các loại cây khác			
Ngô (bắp)	332	338	101,81
Khoai lang	43	30	69,77
Sắn/Khoai mì	-	-	-
Đậu nành (Đỗ tương)	6	5	83,33
Đậu phộng (lạc)	46	35	76,09
Rau các loại	1.571	1.609	102,42
Đậu các loại	68	65	95,59
Cây hàng năm khác	1.253	1.173	93,62

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 năm 2023

	Tháng 3 năm 2023 so với tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4/2023 so với 3/2023	Ước tính 4/2023 so với 4/2022	Đơn vị tính: % Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04/2023 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	114,37	100,61	109,51	106,02
Khai khoáng	108,71	100,14	102,28	104,05
Khai khoáng khác	108,71	100,14	102,28	104,05
Công nghiệp chế biến, chế tạo	114,83	100,45	109,83	106,10
Sản xuất chế biến thực phẩm	126,32	100,08	113,10	110,52
Sản xuất đồ uống	95,56	100,00	109,30	99,89
Dệt	99,64	103,71	119,57	104,77
Sản xuất trang phục	69,03	108,79	124,91	83,07
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	115,03	101,83	96,30	89,98
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	104,32	92,69	99,03	101,71
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	82,40	89,75	57,92	64,97
In, sao chép bản ghi các loại	87,72	102,62	94,50	98,42
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	66,71	80,29	31,95	64,50
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	83,47	117,74	93,13	82,97
Sản xuất kim loại	110,35	101,56	104,91	115,13
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,74	107,00	107,69	91,90
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	89,42	102,60	56,24	106,28
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	70,87	105,67	81,25	83,54
Sản xuất xe có động cơ	108,65	86,18	125,12	43,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	63,68	86,32	144,35	76,50
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	96,17	103,98	-	188,90
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,94	101,02	104,65	103,84
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	118,96	116,38	103,25	109,59
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,20	111,80	103,26	102,02
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	124,05	117,94	103,25	112,78

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4 năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 4/2023 so với tháng 4/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	167.012,76	167.247,25	625.150,51	102,28	104,05
Thịt gà đông lạnh	Tấn	4.475,00	4.500,00	17.122,00	110,86	110,36
Hạt điều khô	Tấn	17.751,92	17.657,00	61.461,73	115,15	110,33
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	10.913,00	11.000,00	41.882,00	122,88	127,94
Nước tinh khiết	1000 lít	47,46	47,46	177,72	109,30	105,39
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1.478,00	1.500,00	6.228,00	156,41	129,08
Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	98.381,86	100.165,92	435.885,30	118,71	106,34
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khố	Triệu đồng	58.927,67	63.551,31	255.269,25	110,14	94,78
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	950,46	1.050,51	3.351,34	105,00	79,29
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	929,13	989,73	3.917,50	182,16	87,01
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	568,37	500,23	1.970,71	81,30	94,29
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	285.157,44	296.096,90	1.028.984,60	98,53	89,41
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	297,19	359,11	1.157,82	30,62	24,79
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	2.795,30	2.819,36	11.365,76	92,39	110,60
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	149.344,14	137.861,67	546.054,18	100,06	102,21
Bao bì và túi bằng giấy nhấn và bìa nhấn	1000 chiếc	5.064,00	4.545,00	16.270,00	57,92	64,97
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lăn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	1.777,78	1.824,29	5.624,87	97,20	100,61
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	9.427,06	7.569,45	30.485,56	31,95	64,50

Xi măng Portland đen	Tấn	104.476,71	123.200,00	373.923,64	93,00	82,63
Chì chưa gia công	Tấn	3.200,00	3.250,00	11.871,00	112,07	132,28
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	-	-	3.260,32	-	49,30
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	22.881,27	25.069,32	70.701,16	98,98	75,02
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	229.753,53	235.716,80	971.358,43	56,24	106,28
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	83,18	87,90	293,75	81,25	83,54
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	1.162.678,43	1.001.966,08	3.802.054,47	125,12	43,00
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	1.785,19	2.127,74	5.757,10	-	105,20
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	35.814,92	21.570,21	100.117,92	95,04	47,88
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	3.032,98	3.204,31	14.726,67	92,28	112,82
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	22.120,00	23.000,00	78.835,00	-	188,90
Điện sản xuất	Triệu KWh	79,13	80,43	388,39	96,23	95,29
Điện mặt trời	Triệu KWh	111,39	114,50	418,07	103,70	99,31
Điện thương phẩm	Triệu KWh	29,95	30,08	118,82	110,70	111,94
Nước uống được	1000 m ³	884,63	989,06	3.705,37	103,26	102,02
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	9.050,42	10.673,86	33.940,22	103,25	112,78

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>ĐVT: Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 4 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	280,83	378,99	1.131,91	19,67	109,83
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	207,65	281,85	819,80	20,78	104,26
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	90,15	120,35	351,16	15,73	92,07
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	77,55	95,25	278,03	14,03	93,72
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	62,25	81,35	257,48	31,24	121,04
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	55,25	80,15	211,16	23,73	109,87
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	73,18	97,14	312,11	17,25	127,75
Vốn cân đối ngân sách huyện	73,18	97,14	312,11	17,25	127,75
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	66,75	68,25	263,55	17,18	136,76
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 4/2023	Cộng dồn
	tháng 3	tháng 4	từ đầu năm	so với	từ đầu năm
	năm 2023	năm 2023	đến cuối	kỳ năm	đến cuối
			tháng 4	trước (%)	tháng 4/2023
			năm 2023		so với
					cùng kỳ
					năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.084,81	5.155,29	20.373,43	123,77	123,35
Lương thực, thực phẩm	2.945,59	2.982,73	11.803,25	117,99	119,22
Hàng may mặc	280,82	283,31	1.128,98	125,55	123,39
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	518,53	526,68	2.091,81	128,16	124,09
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	55,03	55,75	219,78	113,76	134,90
Gỗ và vật liệu xây dựng	372,34	375,45	1.487,81	131,02	130,93
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	17,74	18,03	70,69	167,41	161,94
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	98,17	99,03	389,97	129,28	132,24
Xăng, dầu các loại	351,86	356,80	1.409,27	156,18	141,97
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	123,90	126,70	485,09	134,76	130,74
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	101,76	102,53	404,96	123,71	127,01
Hàng hóa khác	144,87	147,17	578,78	131,61	126,38
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	74,18	81,09	303,03	134,01	127,66

ĐVT: Tỷ đồng

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04 năm 2023	<i>Tỷ đồng</i>	
				Tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	593,80	611,75	2.382,59	131,42	126,56
Dịch vụ lưu trú	20,87	21,34	83,14	117,83	114,69
Dịch vụ ăn uống	572,93	590,41	2.299,45	131,97	127,03
Du lịch lữ hành	1,30	1,47	5,33	531,66	573,74
Dịch vụ khác	538,64	574,24	2.165,25	161,98	166,91

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 4 năm 2023 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Tháng 4 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 3 năm 2023	Chỉ số giá bình quân 4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	111,20	104,60	101,89	99,97	104,96
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,28	102,53	100,32	99,70	103,53
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	122,58	107,10	103,00	101,21	106,12
Thực phẩm	109,33	101,90	99,08	99,37	103,81
Ăn uống ngoài gia đình	105,09	101,15	101,60	99,50	101,22
Đồ uống và thuốc lá	109,81	102,31	98,33	100,02	102,97
May mặc, mũ nón và giày dép	107,76	101,15	100,21	99,85	101,10
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	129,49	122,94	108,50	100,01	121,47
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,81	103,09	101,23	100,35	102,91
Thuốc và dịch vụ y tế	101,36	101,14	100,29	100,06	101,09
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	112,52	95,85	103,77	100,40	97,96
Bưu chính viễn thông	98,03	99,58	100,08	100,00	99,49
Giáo dục	103,48	101,67	100,32	100,01	101,56
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ giáo dục	103,04	101,26	100,34	100,00	101,08
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,70	106,34	100,11	99,90	106,40
Hàng hóa và dịch vụ khác	107,32	103,67	102,40	100,76	102,89
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	134,30	98,80	102,27	103,03	99,44
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,79	102,76	97,88	99,13	103,60

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Ước tính tháng 4 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04 năm 2023	Tháng 4/2023 so với tháng 3/2023 (%)	Tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	221,47	869,95	101,01	177,24	183,18
Vận tải hành khách	128,40	506,76	101,30	279,18	296,57
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	128,40	506,76	101,30	279,18	296,57
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	85,50	334,97	100,33	116,08	118,34
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	85,50	334,97	100,33	116,08	118,34
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, Dịch vụ hỗ trợ vận tải	3,22	11,98	103,97	130,83	124,48
Bưu chính chuyển phát	4,36	16,24	103,96	152,65	143,02

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 4 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04 năm 2023	Tháng 4/2023 so với tháng 3/2023 (%)	Tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	587,74	2.283,00	103,34	250,72	308,24
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	587,74	2.283,00	103,34	250,72	308,24
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	125.269,14	476.417,52	109,49	212,94	233,29
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	125.269,14	476.417,52	109,49	212,94	233,29
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	151,58	589,80	100,44	113,29	105,76
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	151,58	589,80	100,44	113,29	105,76
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	20.828,81	81.893,60	100,35	108,75	104,44
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	20.828,81	81.893,60	100,35	108,75	104,44
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 4 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04 năm 2023	Tháng 4/2023 so với tháng 3/2023 (%)	Tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 04/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	7	41	100,00	43,75	78,85
Đường bộ	7	41	100,00	43,75	78,85
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	7	38	175,00	58,33	92,68
Đường bộ	7	38	175,00	58,33	92,68
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	2	19	40,00	7,69	42,22
Đường bộ	2	19	40,00	7,69	42,22
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	4	8	400,00	200,00	266,67
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	80	480	-	4,00	17,98

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Ước tính tháng 4/2023	Ước tính lũy kế tháng 4/2023	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>	
			4 tháng năm 2023 So với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2023 so với dự toán (%)
Tổng thu	1.102,00	3.850,54	77,28	23,87
Trong đó:				
Thu từ khu vực kinh tế quốc doanh	125,00	441,05	89,75	37,70
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	225,00	938,50	92,03	34,50
Thu tiền sử dụng đất	222,00	547,57	46,80	9,94

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính tháng 4/2023	Ước tính lũy kế tháng 4/2023	4 tháng năm 2023 So với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2023 so với dự toán (%)
Tổng chi	1.076,98	5.706,00	115,42	31,81
Trong đó				
Chi đầu tư phát triển	500,82	3.576,10	121,32	59,41
Chi thường xuyên	576,16	2.129,90	106,80	21,71